



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~4962~~ /UBND-KTTH
V/v cung cấp thông tin phục vụ
biên soạn số liệu GDP, GRDP
sơ bộ Quý II, 6 tháng và ước
tính Quý III, 9 tháng năm 2024

Quảng Ngãi, ngày ~~17~~ tháng 9 năm 2024

KHẨN

Kính gửi:

- Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,
Tài chính, Công Thương;
- BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Cục Hải quan tỉnh;
- NHNN chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Ban QLDA ĐTXD các công trình: Giao thông,
Dân dụng và Công nghiệp tỉnh.

Thực hiện nội dung Công văn số 7452/BKHĐT-TCTK ngày 16/9/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc cung cấp thông tin phục vụ biên soạn số liệu GDP, GRDP sơ bộ Quý II, 6 tháng và ước tính Quý III, 9 tháng năm 2024 (được gửi trên Trục liên thông văn bản điện tử), Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị nêu trên theo chức năng, nhiệm vụ được giao khẩn trương rà soát, đánh giá thuận lợi, khó khăn, phân tích nguyên nhân khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội Quý III, 9 tháng năm 2024; thu thập, cung cấp số liệu phục vụ biên soạn GDP, GRDP sơ bộ Quý II, 6 tháng và ước tính Quý III, 9 tháng năm 2024 (theo phụ lục đính kèm Công văn này); báo cáo UBND tỉnh (qua Cục Thống kê tỉnh, đồng thời, gửi bản mềm vào địa chỉ hộp thư điện tử: bnduongqng@gso.gov.vn) trước ngày 21/9/2024.

2. Trên cơ sở báo cáo của các cơ quan, đơn vị, giao Cục Thống kê tỉnh chủ trì tổng hợp, rà soát số liệu của ngành, lĩnh vực; trực tiếp báo cáo Tổng cục Thống kê, UBND tỉnh **chậm nhất trong ngày 22/9/2024**./

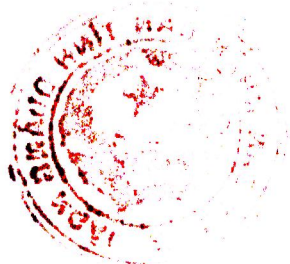
Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.chuyên môn;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTTHphap396.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Phiên



[illegible]

Chi tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	B										
33											
12. Thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước											
34											
II. Thu về đầu thô	35										
Trong đó : Thuế tài nguyên	36										
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	37										
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	38										
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	39										
- Thuế xuất khẩu	40										
- Thuế nhập khẩu	41										
- Thuế TTDB thu từ hàng hóa nhập khẩu	42										
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	43										
- Thuế khác	44										
2. Hoàn thuế GTGT	45										
IV. Thu viện trợ	46										
V. Các khoản huy động đóng góp	47										

Hướng dẫn thời gian báo cáo

Đối với số liệu ước tính quý III năm 2024: là số liệu từ ngày 01/7 đến ngày 20/9 của năm báo cáo
Đối với số liệu ước tính 9 tháng đầu năm 2024: là số liệu từ ngày 01/01 đến ngày 20/9 của năm báo cáo

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2023						Ước tính năm 2024					
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	
A	B	1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	
6. Chi văn hóa, thông tin	13												
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	14												
8. Chi thể dục, thể thao	15												
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16												
10. Chi sự nghiệp kinh tế	17												
Trong đó:													
Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi	18												
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19												
12. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	20												
13. Chi khác	21												
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	22												
V. Chi dự phòng ngân sách	23												
VI. Chi viện trợ	24												
VII. Các nhiệm vụ chi khác	25												

Hướng dẫn thời gian báo cáo

Đối với số liệu ước tính quý III năm 2024: là số liệu từ ngày 01/7 đến ngày 20/9 của năm báo cáo

Đối với số liệu ước tính 9 tháng đầu năm 2024: là số liệu từ ngày 01/01 đến ngày 20/9 của năm báo cáo

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023						Ước tính năm 2024			
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
16	Tiến độ thu hoạch	"	14										
17	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	15										
18	Trong đó : + Do thiên tai	"	16										
19	+ Do dịch bệnh	"	17										
20	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	18										
21	Tiến độ gieo trồng	Ha	19										
22	Tiến độ thu hoạch	"	20										
23	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	21										
24	Trong đó : + Do thiên tai	"	22										
25	+ Do dịch bệnh	"	23										
26	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	24										
27	Tiến độ gieo trồng	Ha	25										
28	Tiến độ thu hoạch	"	26										
29	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	27										
30	Trong đó : + Do thiên tai	"	28										
31	+ Do dịch bệnh	"	29										
32	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	30										
33	Tiến độ gieo trồng	Ha	31										
34	Tiến độ thu hoạch	"	32										
35	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	33										
				1.2. Ngô									
				1.3. Sắn									

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023						Ước tính năm 2024				
				Quý I	Quý II	Quý III	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
58	Tiến độ thu hoạch		56											
59	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	57											
60	Trong đó: + Do thiên tai	"	58											
61	+ Do dịch bệnh	"	59											
62	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	60											
63	1.8. Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập	Ha	61	x	x		x	x	x	x		x	x	x
64	2. Cây lâu năm	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
65	Diện tích trồng tập trung	Ha	62	x	x		x	x	x	x		x	x	x
66	Diện tích trồng mới	"	63	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
67	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	64	x	x		x	x	x	x		x	x	x
68	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	65	x	x		x	x	x	x		x	x	x
69	2.1. Điều	"	66											
70	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	67											
71	Trong đó: + Do thiên tai	"	68											
72	+ Do dịch bệnh	"	69	x	x		x	x	x	x		x	x	x
73	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	70	x	x		x	x	x	x		x	x	x
74	Diện tích trồng tập trung	Ha	71	x	x		x	x	x	x		x	x	x
75	Diện tích trồng mới	"	72	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"		x	x		x	x	x	x		x	x	x

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý I	Quý II	Quý III	Quý I	Quý II	Quý III	Quý I
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
91	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	88	x	x		x	x	x	x		x	x
92	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)		89	x	x		x	x	x	x		x	x
93	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		90										
94	Trong đó : + Do thiên tai	"	91										
95	+ Do dịch bệnh		92										
96	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	93	x	x		x	x	x	x		x	x
97	Diện tích trồng tập trung	Ha	94	x	x		x	x	x	x		x	x
98	Diện tích trồng mới	"	95	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
99	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	96	x	x		x	x	x	x		x	x
100	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	97	x	x		x	x	x	x		x	x
101	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		98										
102	Trong đó : + Do thiên tai		99										
103	+ Do dịch bệnh		100										
104	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	101	x	x		x	x	x	x		x	x
105	Diện tích trồng tập trung	Ha	102	x	x		x	x	x	x		x	x

2.5. Chè búp

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024					
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
106	Diện tích trồng mới	"	103	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
107	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	104	x	x		x	x	x	x		x	x	
108	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	105	x	x		x	x	x	x		x	x	
109	2.6. Dừa	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	106										
		Trong đó : + Do thiên tai	"	107										
		+ Do dịch bệnh		108										
		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	109	x	x		x	x	x	x		x	x
		Diện tích trồng tập trung	Hà	110	x	x		x	x	x	x		x	x
113														
114		"	111	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
115		"	112	x	x		x	x	x	x		x	x	
116		"	113	x	x		x	x	x	x		x	x	
117	2.7. Xoài	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	114										
		Trong đó : + Do thiên tai	"	115										
		+ Do dịch bệnh		116										
		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	117	x	x		x	x	x	x		x	x

[illegible]

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024					
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
136	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	133	X	X		X	X	X	X		X	X	
137	Diện tích trồng tập trung	Hà	134	X	X		X	X	X	X		X	X	
138	Diện tích trồng mới	"	135	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
139	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	136	X	X		X	X	X	X		X	X	
140	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	137	X	X		X	X	X	X		X	X	
141	2.10. Dưa	"	138											
142			139											
143		+ Do dịch bệnh	140											
144		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	141	X	X		X	X	X	X		X	X
145		Diện tích trồng tập trung	Hà	142	X	X		X	X	X	X		X	X
146	Diện tích trồng mới	"	143	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
147	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	144	X	X		X	X	X	X		X	X	
148	2.11. Sầu riêng	"	145	X	X		X	X	X	X		X	X	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023						Ước tính năm 2024			
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
149	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	146										
150	Trong đó : + Do thiên tai	"	147										
151	+ Do dịch bệnh	"	148										
152	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	149	x	x		x	x	x	x		x	x
153	Diện tích trồng tập trung	Ha	150	x	x		x	x	x	x		x	x
154	Diện tích trồng mới	"	151	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
155	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	152	x	x		x	x	x	x		x	x
156	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	153	x	x		x	x	x	x		x	x
157	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	154										
158	Trong đó : + Do thiên tai	"	155										
159	+ Do dịch bệnh	"	156										
160	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	157	x	x		x	x	x	x		x	x
161	Diện tích trồng tập trung	Ha	158	x	x		x	x	x	x		x	x
162	Diện tích trồng mới	"	159	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
163	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	160	x	x		x	x	x	x		x	x

2.12. Cam

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023						Ước tính năm 2024			
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
179	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	176	x	x		x	x	x	x		x	x
180	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	177	x	x		x	x	x	x		x	x
181	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	178										
182	Trong đó: + Do thiên tai	"	179										
183	+ Do dịch bệnh	"	180										
184	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	181	x	x		x	x	x	x		x	x
185	Diện tích trồng tập trung	Ha	182	x	x		x	x	x	x		x	x
186	Diện tích trồng mới	"	183	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
187	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	184	x	x		x	x	x	x		x	x
188	Diện tích chỉ mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	185	x	x		x	x	x	x		x	x
189	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	186										
190	Trong đó: + Do thiên tai	"	187										
191	+ Do dịch bệnh	"	188										
192	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	189	x	x		x	x	x	x		x	x
193	2.19. Diện tích cây lâu năm bị xâm nhập	Ha	190	x	x		x	x	x	x		x	x

[illegible]

[illegible]

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
238	Diện tích bị thiệt hại dưới 70%. <i>Chia ra</i> : + Siêu thâm canh + Thâm canh, bán thâm canh	"	232										
239		"	233										
240		"	234										
241	6. Tôm quảng canh, quảng canh cải tiến	Hà	235										
242		"	236										
243		"	237										
244		"	238										
245		"	239										
246	Diện tích bị thiệt hại dưới 70%. <i>Trong đó</i> : + Do thiên tai + Do dịch bệnh	"	240										
247		"	241										
248	7. Số lượng cá tra giống được kiểm dịch	Triệu con	242										
249	8. Số lượng tôm giống được kiểm dịch	"	243										
250	Trong đó: Tôm sú giống được kiểm dịch	"	244										
251	Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch	"	245										
252	9. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn	Hà	246										
253	10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm	Chiếc	247	x	x		x	x	x	x		x	x
254	11. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình	"	248										
255	12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU	"	249										

*. Số liệu đầu con tại thời điểm ngày 20 của tháng 3,6,9,11 (20/3, 20/6, 20/9, 20/11)

[illegible]

[illegible]

Biểu số 06/TKQC

Ngày nhận báo cáo: 22/9/2024

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG
VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỔ,
HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM
Quý III năm 2024

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng NN_ Chi nhánh Quảng Ngãi;
BHXH tỉnh;
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG											
I. Dư nợ tín dụng	2		x		x			x		x	
1. Bảng đồng Việt Nam	3		x		x			x		x	
+ Ngắn hạn	4		x		x			x		x	
+ Trung và dài hạn	5		x		x			x		x	
2. Bảng ngoại tệ	6		x		x			x		x	
+ Ngắn hạn	7		x		x			x		x	
+ Trung và dài hạn	8		x		x			x		x	
3. Tổng cộng (3=1+2)	9		x		x			x		x	
+ Ngắn hạn	10		x		x			x		x	
+ Trung và dài hạn	11		x		x			x		x	
II. Số dư huy động vốn	12		x		x			x		x	
1. Bảng đồng Việt Nam	13		x		x			x		x	
+ Ngắn hạn	14		x		x			x		x	
+ Trung và dài hạn	15		x		x			x		x	
2. Bảng ngoại tệ	16		x		x			x		x	
+ Ngắn hạn	17		x		x			x		x	

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2023					Ước tính năm 2024				
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Trung và dài hạn	18		x		x			x		x	
3. Tổng cộng (3=1+2)	19		x		x			x		x	
+ Ngắn hạn	20		x		x			x		x	
+ Trung và dài hạn	21		x		x			x		x	
III. Chi hoạt động quản lý Ngân hàng Nhà nước	22										
B. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỎ SỐ	23										
1. Doanh thu thuần kinh doanh xỏ số	24										
2. Chi phí trả thưởng	25										
C. BẢO HIỂM XÃ HỘI	26										
Chi hoạt động của đơn vị	27										

Ghi chú: Không điền số liệu vào ô có dấu "x"